

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh mục các chỉ tiêu phục vụ xây dựng
kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện
giai đoạn 2021-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/9/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 95/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 326/TTr-SKHĐT ngày 11/12/2019 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục các chỉ tiêu phục vụ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện, giai đoạn 2021- 2025, với các nội dung (đính kèm);

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ danh mục các chỉ tiêu phục vụ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện, giai đoạn 2021 - 2025 làm cơ sở xây dựng kế hoạch đảm bảo sát hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các địa phương tổ chức hướng dẫn thực hiện; theo dõi kiểm tra, đôn đốc, định kỳ tổng hợp báo cáo, đồng thời chủ động xử lý các vướng mắc, kịp thời đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xử lý các khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND huyện, thị xã và thành phố căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng NC;
- Lưu VT, THNV. //

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hân



**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU PHỤC VỤ XÂY DỰNG
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH CẤP HUYỆN
GIAI ĐOẠN 5 NĂM (2021 - 2025)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2695/QĐ-UBND ngày 26/12/2019
của UBND tỉnh)*

I. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Chỉ tiêu kinh tế

- (1) Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá so sánh), (đơn vị tính %).
- (2) Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (tỷ đồng).
- (3) Thu ngân sách (tỷ đồng).

2. Các chỉ tiêu xã hội

- (4) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội (%);
 - (5) Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi:
 - + Tiểu học (%);
 - + Trung học cơ sở (%).
 - (6) Tỷ lệ hộ nghèo giảm (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) (%); trong đó: vùng dân tộc Khmer giảm (%) (nếu có).
 - (7) Tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị (%).
 - (8) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt (%); trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo (%); số lao động được tạo việc làm tăng thêm (lao động).
 - (9) Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn (%) (Theo kết quả cân đo của tỉnh).
 - (10) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế (%)
 - (11) Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội:
 - Bắt buộc (%);
 - Tự nguyện (%);
 - (12) Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp (%);
 - (13) Tỷ lệ hộ sử dụng điện (%).
 - (14) Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm (xã).
- ### **3. Các chỉ tiêu môi trường**
- (15) Tỷ lệ che phủ rừng so với diện tích tự nhiên (%) (nếu có).

(16) - Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh (%), trong đó, nước sạch (%).

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%).

(17) Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%).

4. Các chỉ tiêu quốc phòng, an ninh

(18) Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

(19) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn; tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự (%).

(20) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng (%).

II. CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

Ngoài những chỉ tiêu chủ yếu được giao như trên, tùy vào điều kiện cụ thể của mỗi địa phương để đưa vào các chỉ tiêu nhiệm vụ, giải pháp nhằm phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo địa phương (chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp, HTX, THT, tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ làm việc,...).

Hệ thống chỉ tiêu này áp dụng kể từ năm 2021 trở đi để làm cơ sở xây dựng các chỉ tiêu kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm./.